



**An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn) – Web site: [www.afiex.com.vn](http://www.afiex.com.vn)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÍ II NĂM 2019**



**CTY CP XNK NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 148/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 07 năm 2019

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN  
tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố  
thay đổi từ 10% trở lên so với báo  
cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
Mã chứng khoán: AFX  
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang  
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;  
Email: [xnknstpagg@hcm.vnn.vn](mailto:xnknstpagg@hcm.vnn.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018	Chênh lệch	% tăng,giảm
<b>Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV</b>	<b>422.439</b>	<b>414.940</b>	<b>7.498</b>	<b>1,81</b>
Giá vốn hàng bán	397.305	396.230	1.075	0,27
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	25.133	18.710	6.423	34,33
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	5.926	850	5.076	596,86
Lợi nhuận khác	303	399	(96)	(24,08)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>6.229</b>	<b>1.250</b>	<b>4.979</b>	<b>398,41</b>

Trong 6 tháng đầu năm 2019, việc mua dự trữ nguyên liệu với giá tốt, góp phần làm giảm giá thành sản phẩm đưa đến kết quả hoạt động kinh doanh chung của Công ty hiệu quả hơn so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2019 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT

**CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Thanh Xuân*

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>318.389.163.420</b>	<b>331.260.005.101</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>5.755.847.917</b>	<b>5.988.269.945</b>
1. Tiền	111		5.755.847.917	5.988.269.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66.039.038.836</b>	<b>56.569.925.348</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	65.383.180.670	55.201.154.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.455.348.690	6.341.407.442
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.155.305.711	911.307.836
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.954.796.235)	(5.883.944.078)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>244.998.208.914</b>	<b>267.606.461.070</b>
1. Hàng tồn kho	141		246.795.412.823	269.121.717.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.797.203.909)	(1.515.256.689)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.596.067.753</b>	<b>1.095.348.738</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.012.076.294	826.011.183
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		406.943.767	269.337.555
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	177.047.692	
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>156.490.298.013</b>	<b>164.375.306.098</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)</b>	<b>220</b>		<b>89.896.655.262</b>	<b>94.511.024.744</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	44.642.630.591	48.614.038.294
- Nguyên giá	222		271.683.414.691	271.215.905.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.040.784.100)	(222.601.867.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.254.024.671	45.896.986.450
- Nguyên giá	228		47.985.268.442	47.985.268.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.731.243.771)	(2.088.281.992)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>1.552.928.799</b>	<b>2.033.079.270</b>
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.584.725.093)	(14.104.574.622)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15.736.692.735</b>	<b>15.717.711.735</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.736.692.735	15.717.711.735
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.654.021.217</b>	<b>26.463.490.349</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	23.654.021.217	26.463.490.349
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>474.879.461.433</b>	<b>495.635.311.199</b>

1600  
CỘNG  
TỔNG  
NGÂN  
AN C  
XUYÊ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>110.187.172.771</b>	<b>131.621.061.690</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.742.672.771</b>	<b>131.176.561.690</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	16.921.600.369	19.093.480.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	636.839.669	2.036.260.298
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	53.098.389	84.520.590
4. Phải trả người lao động	314		777.380.000	834.150.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	568.635.147	900.213.424
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		166.666.668	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.843.473.146	2.142.674.990
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	86.183.729.451	104.755.084.158
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.249.932	1.330.177.551
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>444.500.000</b>	<b>444.500.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	444.500.000	444.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>364.692.288.662</b>	<b>364.014.249.509</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>364.692.288.662</b>	<b>364.014.249.509</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.256.585.962	7.955.513.581
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.435.702.700	6.058.735.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		206.591.166	37.288.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.229.111.534	6.021.447.620
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>474.879.461.433</b>	<b>495.635.311.199</b>

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Xuân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II Năm 2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2019 VND	Quý II năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	265.225.398.252 25.368.231.570	297.501.949.902 43.431.805.172	427.503.616.000 25.368.231.570	421.226.047.412 43.431.805.172
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.579.338.229	3.816.085.488	5.065.084.403	6.285.786.482
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	24	262.646.060.023	293.685.864.414	422.438.531.597	414.940.260.930
4. Giá vốn hàng bán	11	25	245.662.093.663	277.070.761.065	397.305.188.027	396.229.787.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		16.983.966.360	16.615.103.349	25.133.343.570	18.710.473.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.039.414.500	2.321.837.575	3.041.814.991	3.328.037.620
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22	27	2.607.398.426 2.033.301.982	1.885.034.492 1.556.347.241	4.442.690.156 3.496.261.085	2.397.222.706 1.780.291.381
8. Chi phí bán hàng	25	28	6.297.951.002	7.710.671.030	10.684.251.311	12.847.733.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.929.531.469	2.821.003.537	7.122.352.309	5.943.193.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		7.188.499.963	6.520.231.865	5.925.864.785	850.361.086
11. Thu nhập khác	31	30	300.131.561	421.675.091	763.359.722	828.312.728
12. Chi phí khác	32	31	193.639.248	185.719.786	460.112.973	428.869.828
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		106.492.313	235.955.305	303.246.749	399.442.900
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.294.992.276	6.756.187.170	6.229.111.534	1.249.803.986
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	-	299.208.592	-	588.301.539
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		7.294.992.276	6.456.978.578	6.229.111.534	661.502.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	208	184		19

Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

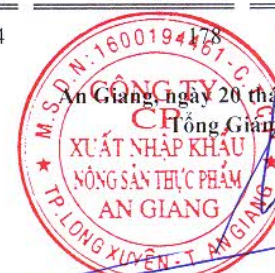
Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý II Năm 2019**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.229.111.534	1.249.803.986
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.693.519.953	5.960.587.956
- Các khoản dự phòng	03		352.799.377	(998.138.255)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		488.039	(69.889.731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.949.399.012)	(3.088.800.896)
- Chi phí lãi vay	06		3.496.261.085	1.780.291.381
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.822.780.976	4.833.854.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.674.261.568)	(28.123.187.448)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.326.304.936	(129.911.354.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.089.818.021)	21.801.640.527
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.623.404.021	1.525.088.896
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.696.716.325)	(1.653.772.436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.672.313)	(533.099.064)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.040.000.000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.239.021.706</b>	<b>(132.060.830.064)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(599.000.000)	(236.755.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		14.545.454	12.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.934.853.558	3.076.528.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.350.399.012</b>	<b>2.852.044.987</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		306.399.888.416	341.079.266.231
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(324.971.243.123)	(267.791.233.133)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.250.000.000)	(12.250.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23.821.354.707)</b>	<b>61.038.033.098</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(231.933.989)</b>	<b>(68.170.751.979)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>5.988.269.945</b>	<b>74.378.394.978</b>
<b>Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(488.039)</b>	<b>762.119</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>5.755.847.917</b>	<b>6.208.405.118</b>

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên



Nguyễn Thanh Xuân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÍ II NĂM 2019

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.  
Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Ấp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 04, 186 Đường Đặng Văn Ngữ, Phường 14, Quận Phú Nhuận, TP.HCM	Dịch vụ

**Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:**

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

**2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh: dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

### 2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao



## 2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 17 năm      |
| - Quyền sử dụng đất      | 20 - 30 năm |

## 2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

Công cụ dụng cụ được phân bổ dần: với thời gian phân bổ không quá 3 năm

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

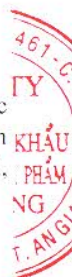
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

## 2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh





Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.



## 2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2019 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## 2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội ngày 21/11/2014 và Văn bản hướng dẫn của Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh An Giang tại Công văn số 1338/BHXXH-QLT ngày 14/12/2017:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.179.067.824	1.366.932.317
Tiền gửi ngân hàng - VND	4.441.380.143	4.306.112.655
Tiền gửi ngân hàng - EUR	6.444.974	6.581.068
Tiền gửi ngân hàng - USD	128.954.976	308.643.905
	<b>5.755.847.917</b>	<b>5.988.269.945</b>



4. Các khoản đầu tư tài chính

Dãi hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 30/06/2019			Đầu năm 01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.650.000.000</b>		<b>25.650.000.000</b>	<b>25.650.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.650.000.000</b>

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Afex	Tỷ lệ biểu quyết của Afex	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản hợp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 30/06/2019 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản hợp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 30/06/2019 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa AFIEX và Công ty liên doanh:

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	1.622.053.141	1.914.319.580
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	1.310.150.712	-

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		
Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông lớn	-	5.928.919.631
<b>Phải thu khách hàng khác</b>			
Cửa Hàng Hoàng Quý		7.880.176.614	8.303.637.549
Công Ty TNHH Thanh Nguyên		1.126.429.440	1.126.429.440
Công Ty TNHH Cargill VN		354.666.400	762.287.554
Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn)		817.971.150	2.701.685.150
CTy CP XNK Thủy Sản An Mỹ		-	7.640.892.000
Ông Trần Chí Thiện (Long Xuyên)		6.772.996.080	2.919.489.080
Các khách hàng khác		48.430.940.986	25.817.813.744
<b>Tổng cộng</b>		<b>65.383.180.670</b>	<b>55.201.154.148</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		4.369.885.586	4.299.033.429
<b>Giá trị thuần</b>		<b>61.013.295.084</b>	<b>50.902.120.719</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Pesquera Pacifica Star S.A		2.916.257.190	5.329.874.832
Công Ty TNHH Phước Thạnh		979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác		559.419.000	31.860.110
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.455.348.690</b>	<b>6.341.407.442</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		979.672.500	979.672.500
<b>Giá trị thuần</b>		<b>3.475.676.190</b>	<b>5.361.734.942</b>

7. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>*) Ngắn hạn</b>	<b>2.155.305.711</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>911.307.836</b>	<b>(605.238.149)</b>
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDD	140.455.087		140.455.087	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	-		85.509.255	-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên.	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	96.000.000		78.000.000	
Dự thu lợi nhuận được chia năm 2018 vốn góp liên doanh Công Ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc	1.310.150.712			
Phải thu khác	3.461.763		2.105.345	
	<b>2.155.305.711</b>	<b>(605.238.149)</b>	<b>911.307.836</b>	<b>(605.238.149)</b>



**8. Hàng tồn kho:**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		19.606.047.316	
Nguyên liệu, vật liệu	69.265.134.685		110.529.965.281	
Công cụ, dụng cụ	3.149.234.458		2.762.446.833	
Chi phí SXKD dở dang	27.895.667.252	(661.570.890)	14.803.442.229	-
Thành phẩm	89.393.939.486		67.041.637.692	
Hàng hóa	57.089.904.661	(1.135.633.019)	54.378.178.408	(1.515.256.689)
Hàng gửi đi bán	1.532.281			
	<b>246.795.412.823</b>	<b>(1.797.203.909)</b>	<b>269.121.717.759</b>	<b>(1.515.256.689)</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>9a). Ngắn hạn</b>	<b>1.012.076.294</b>	<b>826.011.183</b>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	347.357.085	583.903.300
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	343.806.404	94.428.063
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	40.429.535	37.545.552
Hội nghị phí	150.428.571	-
Chi phí khác	130.054.699	110.134.268
<b>9b). Dài hạn</b>	<b>23.654.021.217</b>	<b>26.463.490.349</b>
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.337.846.483	1.381.778.316
Giá trị lợi thế kinh doanh	18.386.411.986	21.215.090.752
Phân bổ công cụ lao động	70.250.964	102.094.196
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	1.478.709.504	1.317.771.845
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.380.802.280	2.446.755.240
	<b>24.666.097.511</b>	<b>27.289.501.532</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước 56.573.575.327 VND, được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 38.187.163.341 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019	122.335.454.411	121.396.394.018	20.930.838.478	3.490.527.705		3.062.690.988	271.215.905.600
Số tăng trong kỳ		94.000.000	505.000.000				599.000.000
- Mua sắm trong năm		94.000.000	505.000.000				599.000.000
Số giảm trong kỳ		55.000.000		76.490.909			131.490.909
- Thanh lý, nhượng Bán:		55.000.000		76.490.909			131.490.909
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>122.335.454.411</b>	<b>121.435.394.018</b>	<b>21.435.838.478</b>	<b>3.414.036.796</b>	<b>-</b>	<b>3.062.690.988</b>	<b>271.683.414.691</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư tại ngày 01/01/2019	93.784.692.506	105.937.100.615	18.031.155.971	2.938.744.418		1.910.173.796	222.601.867.306
Số tăng trong kỳ	1.679.251.077	2.411.095.221	282.196.099	145.637.235		52.228.071	4.570.407.703
- Trích khấu hao TSCĐ	1.679.251.077	2.411.095.221	282.196.099	145.637.235		52.228.071	4.570.407.703
Số giảm trong kỳ		55.000.000		76.490.909			131.490.909
- Thanh lý, nhượng Bán:		55.000.000		76.490.909			131.490.909
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>95.463.943.583</b>	<b>108.293.195.836</b>	<b>18.313.352.070</b>	<b>3.007.890.744</b>		<b>1.962.401.867</b>	<b>227.040.784.100</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2019	28.550.761.905	15.459.293.403	2.899.682.507	551.783.287		1.152.517.192	48.614.038.294
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>26.871.510.828</b>	<b>13.142.198.182</b>	<b>3.122.486.408</b>	<b>406.146.052</b>		<b>1.100.289.121</b>	<b>44.642.630.591</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

130.333.753.547 VND



11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên Giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	47.726.874.572	258.393.870	47.985.268.442
Số tăng trong kỳ			
Số giảm trong kỳ:			
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 30/06/2019	47.726.874.572	258.393.870	47.985.268.442
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.843.820.422	244.461.570	2.088.281.992
Số tăng trong kỳ	632.761.125	10.200.654	642.961.779
- Trích khấu hao TSCĐ	632.761.125	10.200.654	642.961.779
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.476.581.547	254.662.224	2.731.243.771
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	45.883.054.150	13.932.300	45.896.986.450
Tại ngày 30/06/2019	45.250.293.025	3.731.646	45.254.024.671

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 129.901.440 VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>Nguyên Giá</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2019	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/06/2019	16.137.653.892	16.137.653.892
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2019	14.104.574.622	14.104.574.622
Số tăng trong kỳ	480.150.471	480.150.471
- Trích khấu hao	480.150.471	480.150.471
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/06/2019	14.584.725.093	14.584.725.093
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2019	2.033.079.270	2.033.079.270
Tại ngày 30/06/2019	1.552.928.799	1.552.928.799

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2019 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Giảm khác VND	30/06/2019 VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>		<b>599.000.000</b>	<b>599.000.000</b>		
Cân tự động TC.30		94.000.000	94.000.000		
2 chiếc xe nâng hàng		505.000.000	505.000.000		
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>15.717.711.735</b>				<b>15.717.711.735</b>
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.717.711.735				15.717.711.735
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>364.292.000</b>	<b>-</b>	<b>345.311.000</b>	<b>18.981.000</b>
Thay màn hình cảm ứng gắn hệ thống cân		11.509.000	-	11.509.000	
Cải tạo Chiatung 1		18.981.000	-		18.981.000
Thay tole kho A (PX2)		285.351.000		285.351.000	
Bè sắt cho cá ăn		25.770.000		25.770.000	
Ô lồng nái mang thai		34.190.000		34.190.000	
	<b>15.717.711.735</b>	<b>963.292.000</b>	<b>599.000.000</b>	<b>345.311.000</b>	<b>15.736.692.735</b>



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy CP Bột Mì Đại Phong	-	-	3.313.347.000	3.313.347.000
CTy TNHH TMSX Trại Việt	4.447.713.000	4.447.713.000	1.917.552.000	1.917.552.000
CTy TNHH Thiết Lập	-	-	2.940.100.000	2.940.100.000
DNTN Nam Thành	2.462.750.000	2.462.750.000	-	-
CTy TNHH Hiệp Lực	1.887.760.800	1.887.760.800	-	-
Các khách hàng khác	8.123.376.569	8.123.376.569	10.922.481.679	10.922.481.679
	<b>16.921.600.369</b>	<b>16.921.600.369</b>	<b>19.093.480.679</b>	<b>19.093.480.679</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ông Trương Văn Sê (Bình Hòa)	-	13.026.146
Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự)	-	626.465.402
Bà Trần Thị Hoa (An Phú)	117.337.393	196.832.178
Ông Lê Hữu Tài (Mỹ Tho)	53.750.098	154.878.510
Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên)	52.420.044	237.353.171
DNTN Đức Nhơn Tân Châu	116.113.781	-
Trạm Thú Y Châu Phú	103.702.556	-
Trương Kim Anh (Long Kiến)	92.794.775	-
Các khách hàng khác	100.721.022	807.704.891
	<b>636.839.669</b>	<b>2.036.260.298</b>



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-			-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.354.754.158	1.529.301.850	174.547.692	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	30.172.313		32.672.313	2.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	51.420.877	110.685.881	109.933.489	-	52.173.269
Thuế tài nguyên	-	985.600	5.465.600	5.526.080	-	925.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.490.287.262	1.490.287.262	-	-
Các loại thuế khác	-	-	17.195.172	17.195.172	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.941.800	4.125.595	6.067.395	-	
		<b>84.520.590</b>	<b>2.982.513.668</b>	<b>3.190.983.561</b>	<b>177.047.692</b>	<b>53.098.389</b>

(\*) Số dư thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30/06/2019 nộp thừa từ hoạt động kinh doanh chính là 2.500.000 VND



# 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trích trước chi phí lãi vay	172.513.891	372.969.131
Trích trước chi phí kiểm toán	31.500.000	32.500.000
Trích trước phí vận chuyển	247.904.200	71.577.000
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	-	384.000.000
Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca	73.780.000	
Trích trước các khoản chi phí khác	42.937.056	39.167.293
	<b>568.635.147</b>	<b>900.213.424</b>

# 18. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a). Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>3.843.473.146</b>	<b>2.142.674.990</b>
Kinh phí công đoàn	31.971.088	47.188.030
Bảo hiểm xã hội	389.023.691	607.889.379
Bảo hiểm y tế	-	37.274.532
Bảo hiểm thất nghiệp	29.162.858	47.677.667
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	9.908.500	9.908.500
Cổ tức năm 2012	7.752.000	19.152.000
Cổ tức năm 2017	41.363.000	59.850.000
Cổ tức năm 2018	160.668.750	-
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	2.575.279.809	349.624.454
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	40.201.800	123.742.175
Phải trả khác	11.562.750	293.789.353
<b>b). Phải trả dài hạn khác</b>	<b>444.500.000</b>	<b>444.500.000</b>
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	144.500.000	144.500.000
Phải trả tiền đặt cọc cho Ông Lê Minh Huân	240.000.000	240.000.000
Phải trả tiền đặt cọc cho Bà Hoàng Thị Mườn	60.000.000	60.000.000
	<b>4.287.973.146</b>	<b>2.587.174.990</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2019		Trong năm		Số cuối kỳ 30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
<b>a). VAY NGÂN HẠN</b>	104.755.084.158	104.755.084.158	306.399.888.416	324.971.243.123	86.183.729.451	86.183.729.451
Vay ngân hàng	103.459.652.333	103.459.652.333	306.090.358.016	324.252.816.123	85.297.194.226	85.297.194.226
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	363.340.000	363.340.000	2.848.978.695	363.340.000	2.848.978.695	2.848.978.695
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	-	-	128.356.139.177	118.488.905.732	9.867.233.445	9.867.233.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	39.348.290.887	39.348.290.887	169.335.240.144	137.202.548.945	71.480.982.086	71.480.982.086
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	63.748.021.446	63.748.021.446	5.550.000.000	68.198.021.446	1.100.000.000	1.100.000.000
Vay cá nhân	1.295.431.825	1.295.431.825	309.530.400	718.427.000	886.535.225	886.535.225
<b>b). VAY DÀI HẠN</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.755.084.158</b>	<b>104.755.084.158</b>	<b>306.399.888.416</b>	<b>324.971.243.123</b>	<b>86.183.729.451</b>	<b>86.183.729.451</b>



20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	14.371.097.437	371.248.778.710
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				6.021.447.620	6.021.447.620
Điều chuyển các quỹ		2.002.602.581	(2.002.602.581)		-
Phân phối lợi nhuận năm trước		1.077.832.308		(1.077.832.308)	
Chi cổ tức năm 2017				(12.250.000.000)	(12.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.005.976.821)	(1.005.976.821)
Số dư 31/12/2018	350.000.000.000	7.955.513.581	-	6.058.735.928	364.014.249.509
Lãi trong kỳ				6.229.111.534	6.229.111.534
Phân phối lợi nhuận năm trước		301.072.381		(301.072.381)	-
Chi cổ tức năm 2018				(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(301.072.381)	(301.072.381)
Số dư 30/06/2019	350.000.000.000	8.256.585.962	-	6.435.702.700	364.692.288.662



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (*)	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

**(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:**

	30/06/2019 %	01/01/2019 %
Vốn góp Nhà nước - Tổng CTy Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần (i)	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
<b>Cổ tức chi trả</b>	<b>5.250.000.000</b>	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2018	5.250.000.000	-

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

**e. Các quỹ của Doanh nghiệp:**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.256.585.962	7.955.513.581
	<b>8.256.585.962</b>	<b>7.955.513.581</b>



21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	244,45	249,91
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.546,34	13.336,86

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	261.539.048.291	288.167.899.249	419.791.371.282	402.525.628.311
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.686.349.961	4.100.417.018	7.711.994.718	10.550.374.557
Doanh thu kinh doanh bất động sản		5.233.633.635	250.000	8.150.044.544
	<b>265.225.398.252</b>	<b>297.501.949.902</b>	<b>427.503.616.000</b>	<b>421.226.047.412</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	15.320.433.970
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	11.137.500	174.978.800
		<b>11.137.500</b>	<b>15.495.412.770</b>

1194.  
NG T  
CP  
HÀ P  
THỰC  
GIAN  
EN-T

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	2.445.951.704	3.525.245.738	4.793.707.203	5.700.176.495
Hàng bán bị trả lại	133.386.525	290.839.750	271.377.200	585.609.987
	<b>2.579.338.229</b>	<b>3.816.085.488</b>	<b>5.065.084.403</b>	<b>6.285.786.482</b>

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	258.959.710.062	284.351.813.761	414.726.286.879	396.239.841.829
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.686.349.961,00	4.100.417.018	7.711.994.718	10.550.374.557
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản		5.233.633.635	250.000	8.150.044.544
	<b>262.646.060.023</b>	<b>293.685.864.414</b>	<b>422.438.531.597</b>	<b>414.940.260.930</b>

**25. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	242.480.702.683	270.897.709.559	391.398.246.216	383.560.767.656
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.655.426.581	3.070.709.412	5.948.668.305	8.362.967.047
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	3.375.810.754	-	5.256.961.025
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	646.944.919		281.947.220	(398.138.255)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(120.980.520)	(273.468.660)	(323.673.714)	(552.769.653)
	<b>245.662.093.663</b>	<b>277.070.761.065</b>	<b>397.305.188.027</b>	<b>396.229.787.820</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	845.960	158.101.656	2.649.705	1.162.208.589
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	106.364.687	168.841.676	106.961.433	170.934.788
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	-	69.889.731	-	69.889.731
Lãi góp vốn liên doanh	2.932.203.853	1.914.319.580	2.932.203.853	1.914.319.580
Lãi khác		10.684.932		10.684.932
	<b>3.039.414.500</b>	<b>2.321.837.575</b>	<b>3.041.814.991</b>	<b>3.328.037.620</b>

**27. Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	2.033.301.982	1.556.347.241	3.496.261.085	1.780.291.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	97.680.470	49.342.869	103.045.658	49.997.991
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	488.039	-	488.039	-
Chiết khấu thanh toán	475.927.935	279.344.382	842.895.374	566.933.334
Khác			-	
	<b>2.607.398.426</b>	<b>1.885.034.492</b>	<b>4.442.690.156</b>	<b>2.397.222.706</b>

**28. Chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	731.281.533	802.920.517	1.473.861.792	1.660.090.997
Chi phí vật liệu, bao bì	379.910.160	576.969.150	449.922.704	605.108.078
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.500.575	34.681.996	40.643.789	58.947.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	257.244.491	257.244.491	511.662.120	511.662.120
Chi phí bảo hành	1.500.000	-	1.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.757.775	2.940.652.650	4.802.206.344	5.994.706.478
Chi phí khác bằng tiền	1.998.756.468	3.098.202.226	3.404.454.562	4.017.217.934
	<b>6.297.951.002</b>	<b>7.710.671.030</b>	<b>10.684.251.311</b>	<b>12.847.733.446</b>



**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.794.398.290	1.043.252.734	2.798.285.767	2.113.665.191
Chi phí vật liệu quản lý	485.727	-	1.309.363	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.749.994	34.422.155	81.490.577	66.451.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.121.349	65.590.684	112.582.957	187.413.876
Chi phí thuế, lệ phí	49.422.404	48.596.404	52.502.404	52.156.404
Chi phí dự phòng	70.852.157	(600.000.000)	70.852.157	(600.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.545.801	242.462.964	403.256.340	336.754.038
Chi phí khác bằng tiền	1.733.955.747	1.986.678.596	3.602.072.744	3.786.752.552
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383	2.828.678.766	2.828.678.766
	<b>3.929.531.469</b>	<b>2.821.003.537</b>	<b>7.122.352.309</b>	<b>5.943.193.492</b>

**30. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	14.545.454	-	14.545.454	12.272.727
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	186.221.047	338.991.091	540.905.183	645.132.001
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	9.204.000	12.684.000	106.891.197	48.249.000
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	-	-	-	52.659.000
Thu cho thuê tài sản	84.706.514	-	88.290.614	-
Bồi thường, phạt vi phạm	-	50.000.000	-	50.000.000
Thu nhập khác	5.454.546	20.000.000	12.727.274	20.000.000
	<b>300.131.561</b>	<b>421.675.091</b>	<b>763.359.722</b>	<b>828.312.728</b>

**31. Chi phí khác:**

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	94.728.734	145.752.692	298.518.359	331.595.734
Bồi thường hao hụt hàng hóa	9.204.000	12.684.000	48.804.000	48.241.000
Chi cho thuê tài sản	84.706.514	-	88.290.614	-
Chi phí khác	5.000.000	27.283.094	24.500.000	49.033.094
	<b>193.639.248</b>	<b>185.719.786</b>	<b>460.112.973</b>	<b>428.869.828</b>

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
<b>a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>6.229.111.534</b>	<b>1.249.803.986</b>
- Từ HĐKD chính	6.952.070.767	(573.105.211)
- Từ HĐKD bất động sản	(722.959.233)	1.822.909.197
<b>b. Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>24.500.000</b>	<b>572.681.576</b>
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	24.500.000	143.906.110
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		428.775.466
<b>c. Các khoản điều chỉnh giảm</b>		<b>541.648.482</b>
- Từ HĐKD chính		419.492.372
- Từ HĐKD bất động sản		122.156.110
<b>d. Thu nhập không tính thuế</b>	<b>2.932.203.853</b>	<b>1.914.319.580</b>
- Từ HĐKD chính	2.932.203.853	1.914.319.580
- Từ HĐKD bất động sản		
<b>e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước</b>		
<b>e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay</b>	<b>3.321.407.681</b>	<b>(633.482.500)</b>
- Từ HĐKD chính	4.044.366.914	(2.763.011.053)
- Từ HĐKD bất động sản bù trừ với HĐKD chính	(722.959.233)	2.129.528.553
<b>e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước</b>		-
- Từ HĐKD chính	(3.321.407.681)	
- Từ HĐKD bất động sản	-	
<b>e3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi chuyển lỗ năm trước</b>		<b>2.129.528.553</b>
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	2.129.528.553
<b>f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)</b>		<b>425.905.711</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính		425.905.711
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		162.395.828
<b>g. Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung theo TKQT năm</b>		-
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	-	162.395.828
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>588.301.539</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	32.672.313	244.006.117
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản	32.672.313	244.006.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	32.672.313	533.099.064
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	32.672.313	533.099.064
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(2.500.000)</b>	<b>296.708.592</b>
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	299.208.592

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.229.111.534	661.502.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.229.111.534	661.502.447
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>178</b>	<b>19</b>



34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.028.035.911	270.993.348.956	437.466.228.321	479.533.154.521
Chi phí nhân công	8.334.539.428	7.301.138.730	16.060.015.644	14.791.687.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.669.424.751	2.928.829.169	5.693.519.953	5.960.587.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.063.898.966	11.178.603.318	23.953.819.916	25.316.699.021
Chi phí bằng tiền khác	5.030.604.344	6.444.395.645	9.336.499.600	9.586.360.151
	<b>234.126.503.400</b>	<b>298.846.315.818</b>	<b>492.510.083.434</b>	<b>535.188.489.548</b>

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
<b>a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	306.399.888.416	341.079.266.231
<b>b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	324.971.243.123	267.791.233.133

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	414.726.286.879	7.712.244.718	422.438.531.597
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.369.767.157</b>	<b>1.763.576.413</b>	<b>25.133.343.570</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	599.000.000		599.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	397.967.636.437	18.437.217.063	416.404.853.500
Tài sản không phân bổ			58.474.607.933
<b>Tổng tài sản</b>	<b>397.967.636.437</b>	<b>18.437.217.063</b>	<b>474.879.461.433</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	244.077.408.341	18.285.387.694	262.362.796.035
Nợ phải trả không phân bổ			(152.175.623.264)
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>244.077.408.341</b>	<b>18.285.387.694</b>	<b>110.187.172.771</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>			<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND</b>
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Xuất khẩu VND</b>	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	397.070.300.027	25.368.231.570	422.438.531.597
Giá vốn	374.115.660.112	23.189.527.915	397.305.188.027
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>22.954.639.915</b>	<b>2.178.703.655</b>	<b>25.133.343.570</b>



37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan  
Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	834.900.000	758.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	135.400.000	120.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND	6 Tháng đầu năm 2019 VND	6 Tháng đầu năm 2018 VND
Tổng quỹ lương	5.528.920.000	4.466.790.974	10.296.120.000	9.102.735.974
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư năm trước			1.040.000.000	
Tổng thu nhập	5.528.920.000	4.466.790.974	11.336.120.000	9.102.735.974
Lao động bình quân tháng	248	257	248	258
Tiền lương bình quân tháng	7.431.344	5.793.503	6.919.435	5.880.320
Thu nhập bình quân tháng	7.431.344	5.793.503	7.618.360	5.880.320

39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	ĐVT	Quý 2 năm 2019 Sân lượng	Quý 2 năm 2019 USD	6 Tháng đầu năm 2019 Sân lượng	6 Tháng đầu năm 2019 USD
<b><u>Kim ngạch xuất khẩu</u></b>		<b><u>3.012,00</u></b>	<b><u>1.087.356,00</u></b>	<b><u>3.012,00</u></b>	<b><u>1.087.356,00</u></b>
Gạo các loại		3.012,00	1.087.356,00	3.012,00	1.087.356,00
Xuất trực tiếp		3.012,00	1.087.356,00	3.012,00	1.087.356,00
<b><u>Kim ngạch nhập khẩu</u></b>		<b><u>5.089,07</u></b>	<b><u>1.950.178,82</u></b>	<b><u>5.648,05</u></b>	<b><u>2.505.609,62</u></b>
Nguyên liệu CBTĂ gia súc	Tấn	5.089,07	1.950.178,82	5.648,05	2.505.609,62
Nhập trực tiếp	Tấn	5.089,07	1.950.178,82	5.648,05	2.505.609,62

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018
<b><u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u></b>				
- Bố trí cơ cấu tài sản				
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	32,95	35,23	32,95
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	67,05	64,77	67,05
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn				
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	23,20	26,40	23,20
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	76,80	73,60	76,80
<b><u>Khả năng thanh toán:</u></b>				
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,90	2,46	2,46
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	4,33	3,80	3,80
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,67	0,48	0,48
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,05	0,05	0,05
<b><u>Tỷ suất lợi nhuận:</u></b>				
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	2,74	2,28	1,46
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	2,74	2,18	1,46
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	1,54	1,39	1,31
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	1,54	1,32	1,31
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	2,00	1,80	1,71

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Xuân